

Biểu số 4 - Ban hành kèm theo Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2017 của Bộ Tài chính

Đơn vị: TRƯỜNG MÀM NON TRÀNG LƯƠNG

Chương: 622

**QUYẾT TOÁN THU - CHI NGUỒN NSNN, NGUỒN KHÁC QUÝ I/2019**

(Kèm theo Quyết định số 15/QĐ-PGD ngày 15/01/2019 của Phòng Giáo dục)

(Dùng cho đơn vị dự toán cấp trên và đơn vị dự toán sử dụng ngân sách nhà nước)

ĐV tính: /: Đồng

| Số TT     | Nội dung                                 | Số liệu báo cáo quyết toán | Số liệu quyết toán được duyệt | Trong đó  |                   |                          |
|-----------|------------------------------------------|----------------------------|-------------------------------|-----------|-------------------|--------------------------|
|           |                                          |                            |                               | Quỹ lương | Mua sắm, sửa chữa | Trích lập các quỹ (khác) |
| <b>I</b>  | <b>Quyết toán thu</b>                    | 37.800.000                 | 37.800.000                    |           |                   |                          |
| <b>1</b>  | <b>Tổng số thu</b>                       | 37.800.000                 | 37.800.000                    |           |                   |                          |
| 1.1       | Số thu phí, lệ phí                       | 37.800.000                 | 37.800.000                    |           |                   |                          |
| 1.2       | Thu khác                                 | 0                          | 0                             |           |                   |                          |
| a         |                                          | 0                          | 0                             |           |                   |                          |
| b         |                                          | 0                          | 0                             |           |                   |                          |
| c         |                                          | 0                          | 0                             |           |                   |                          |
| <b>II</b> | <b>Quyết toán Chi</b>                    | 37.800.000                 | 37.800.000                    |           |                   |                          |
| <b>2</b>  | <b>Tổng số chi</b>                       |                            |                               |           |                   |                          |
| 2.1       | Chi từ nguồn thu được để lại             | 37.800.000                 | 37.800.000                    |           |                   |                          |
| 2.2       | Chi khác                                 | 0                          | 0                             |           |                   |                          |
| a         |                                          | 0                          | 0                             |           |                   |                          |
| b         |                                          | 0                          | 0                             |           |                   |                          |
| c         |                                          | 0                          | 0                             |           |                   |                          |
| <b>C</b>  | <b>Số thu nộp NSNN</b>                   |                            |                               |           |                   |                          |
| <b>II</b> | <b>Quyết toán chi ngân sách nhà nước</b> | 548.155.856                | 548.155.856                   |           |                   |                          |
| 1         | Chi Tiền lương ( 6000)                   | 301.072.100                | 301.072.100                   |           |                   |                          |
| 2         | Chi Tiền công (mục 6003)                 |                            |                               |           |                   |                          |
| 3         | Chi phụ cấp lương ( 6100)                | 140.631.000                | 140.631.000                   |           |                   |                          |
|           | Chi tiền thưởng (6200)                   |                            |                               |           |                   |                          |
| 4         | Chi phúc lợi TT ( 6250)                  |                            |                               |           |                   |                          |
| 5         | Các khoản đóng góp (6300)                | 78.038.100                 | 78.038.100                    |           |                   |                          |
| 6         | Chi DVCC ( 6500)                         | 3.212.156                  | 3.212.156                     |           |                   |                          |
| 7         | Chi vật tư văn phòng (6550)              |                            |                               |           |                   |                          |

|     |                                           |            |            |  |  |  |
|-----|-------------------------------------------|------------|------------|--|--|--|
| 8   | Chi thông tin LL(6600)                    | 138.400    | 138.400    |  |  |  |
| 9   | Chi công tác phí(6700)                    | 2.220.000  | 2.220.000  |  |  |  |
| 10  | Chi thuê mướn( 6750)                      | 22.753.100 | 22.753.100 |  |  |  |
| 11  | Chi Sửa chữa ( 6900)                      |            |            |  |  |  |
| 12  | Chi mua tài sản ( 6950)                   |            |            |  |  |  |
| 13  | Chi nghiệp vụ CM( 7000)                   |            |            |  |  |  |
| 14  | Chi mua TSCĐ vô hình ( 7050)              |            |            |  |  |  |
| 15  | Chi khác ( 7750)                          | 231.000    | 231.000    |  |  |  |
| 1   | Chi quản lý hành chính                    |            |            |  |  |  |
| 2   | Nghiên cứu khoa học                       |            |            |  |  |  |
| 3   | Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo, dạy nghề |            |            |  |  |  |
| 3,1 | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên            |            |            |  |  |  |
| 3,2 | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên      |            |            |  |  |  |

|   |                                        |  |  |  |  |  |
|---|----------------------------------------|--|--|--|--|--|
| 4 | Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình |  |  |  |  |  |
| 5 | Chi bảo đảm xã hội                     |  |  |  |  |  |
| 6 | Chi hoạt động kinh tế                  |  |  |  |  |  |
| 7 | Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường        |  |  |  |  |  |

Đông Triều, Ngày 31 Tháng 03 Năm 2019

Hiệu trưởng



Nguyễn Thị Nguyệt